

## **Thúc đẩy bình đẳng giới và việc làm bền vững trong hội nhập quốc tế**

**Dương Kim Anh**

Học viện Phụ nữ Việt Nam

**Tóm tắt:** Tiến trình hội nhập hứa hẹn mang lại nhiều cơ hội về tăng trưởng kinh tế tuy nhiên cũng đặt ra nhiều thách thức. Thúc đẩy bình đẳng giới và việc làm bền vững được cho là việc làm thiết thực trong giai đoạn này. Bài viết dưới đây điểm lại những thành tựu của Việt Nam về bình đẳng giới và việc làm bền vững đồng thời chỉ ra những những cơ hội và thách thức của các nhóm dễ bị tổn thương trong bối cảnh hội nhập.

**Từ khóa:** Bình đẳng giới; Việc làm; Bền vững; Hội nhập; Cơ hội; Thách thức; Nhóm; Tổn thương.

Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa và đa phương hóa trong hội nhập quốc tế, thời gian qua, đặc biệt là giai đoạn từ 2010-2015, Việt Nam rất tích cực trong việc thực hiện các cam kết quốc tế liên quan đến bình đẳng giới và lao động, việc làm. Trong bối cảnh hội nhập, thúc đẩy bình đẳng giới và việc làm bền vững chính là tạo cơ hội, đối xử công bằng cho nam giới và phụ nữ trong công việc và sự hưởng thụ công bằng cho các giới; đảm bảo quyền con người, quyền công dân; phân bổ ngang bằng các nghĩa vụ và cơ hội cho phụ nữ và nam giới; bình đẳng

trong việc ra quyết định. Để đạt được tăng trưởng kinh tế cần phải có sự phát triển công bằng, toàn diện và bền vững giữa các chủ thể tham gia nền kinh tế là nam giới và phụ nữ.

## **1. Một số thành tựu của Việt Nam về bình đẳng giới và việc làm bền vững**

### *1.1. Về thúc đẩy bình đẳng giới*

*Thúc đẩy bình đẳng giới là trọng tâm ưu tiên của Việt Nam*

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 được xem là bộ phận không thể tách rời của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội quốc gia. Phát biểu tại Hội nghị lãnh đạo toàn cầu về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ ngày 27/9/2015 tại New York, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang nêu rõ Việt Nam xác định việc thúc đẩy bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ là ưu tiên hàng đầu, coi trọng việc lồng ghép bình đẳng giới vào các chương trình, chiến lược phát triển<sup>(1)</sup>. Việt Nam được Liên Hợp quốc đánh giá là hoàn thành xuất sắc trước thời hạn 5/8 mục tiêu thiên niên kỷ, trong đó có mục tiêu 3 về thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ<sup>(2)</sup>. Đây là bước đệm quan trọng để Việt Nam tiếp cận và nỗ lực thực hiện tốt nhất 17 mục tiêu phát triển bền vững được đề ra trong Chương trình nghị sự phát triển bền vững thế giới, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó có mục tiêu 5 về bình đẳng giới (Thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái toàn cầu) và mục tiêu 8 về việc làm bền vững (Thúc đẩy phát triển kinh tế toàn diện, bền vững, lao động và việc làm bền vững cho tất cả mọi người).

Việt Nam trở thành điểm sáng về thúc đẩy bình đẳng giới, là quốc gia xóa bỏ khoảng cách giới nhanh nhất trong vòng 20 năm qua.<sup>(3)</sup> Nỗ lực thúc đẩy bình đẳng giới và nâng cao quyền năng phụ nữ của Việt Nam được khu vực và quốc tế công nhận. Năm 2015, Việt Nam được xếp trong Top 5 các nước có chỉ số tiến bộ phụ nữ cao nhất Châu Á – Thái Bình Dương. Báo cáo Phát triển con người của UNDP (2014) cho thấy, Việt Nam có chỉ số bất bình đẳng giới (GII) ở mức 0,322 (so với mức trung bình trên thế giới là 0,502)<sup>(4)</sup>, xếp thứ 58 trên 187 quốc gia. Việt Nam có chỉ số bất bình đẳng giới thấp hơn so với nhiều nước Đông Nam Á khác. Về chỉ số bình đẳng giới (GEI), năm 2012 Việt Nam đạt mức 0,70, so với các nước phát triển như Niu-di-lân là 0,82, Hà Lan là 0,76; cao hơn nhiều so với một số nước khác trong khu vực Đông Nam Á như Lào đạt 0,56 và Cam-pu-chia (0,55)<sup>(5)</sup>. Thứ bậc về các chỉ số giới cao hơn thứ bậc về chỉ số phát triển con người, chứng tỏ cùng với việc quan tâm đến phát triển con người nói

chung, Việt Nam đã quan tâm nhiều hơn đến thúc đẩy bình đẳng giới, đến nâng cao vai trò phụ nữ so với nhiều nước khác. Bên cạnh đó, chỉ số bất bình đẳng giới của Việt Nam giảm qua các năm, chứng tỏ bất bình đẳng giới của Việt Nam được cải thiện nhanh. Tuy nhiên, theo khuyến nghị của Ủy ban CEDAW (2015), sự tồn tại dai dẳng của chế độ gia trưởng và các định kiến giới về vai trò của phụ nữ và nam giới trong gia đình và ngoài xã hội có ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình thúc đẩy bình đẳng giới của Việt Nam.

*Việt Nam đã xây dựng được khung pháp lý tương đối vững chắc về bình đẳng giới*

Việt Nam đã ký kết nhiều công ước quốc tế quan trọng như Công ước của Liên Hợp Quốc về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ - CEDAW (1978), Cương lĩnh hành động Bắc kinh (1995), Tuyên bố Thiên niên kỷ (2000). Việt Nam cũng không ngừng cải thiện khung thể chế và chính sách nhằm đẩy mạnh việc xoá bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới như việc thông qua Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, năm 2012; Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị hành vi buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; Công ước của Liên hợp quốc về Quyền của người khuyết tật, năm 2015; Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người, năm 2015. Tháng 9/2015, Việt Nam ký kết tham gia Chương trình nghị sự thế giới về phát triển bền vững, tầm nhìn đến năm 2030 trong đó có các mục tiêu thúc đẩy bình đẳng giới, việc làm bền vững. Trong nước, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp lý quan trọng như Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống tội phạm mua bán người 2011-2015 và nhiều bộ luật quan trọng như Hiến pháp (2013) công nhận bình đẳng giới và cấm phân biệt đối xử về giới; Luật đất đai (2013) quy định việc cấp Giấy chứng nhận sử dụng đất phải ghi rõ họ tên vợ và họ tên chồng; Bộ luật Lao động sửa đổi (2012) cấm hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc; Luật phòng chống mua bán người (2011) nghiêm cấm lao động cưỡng bức và bóc lột tình dục.

### **1.2. Về thúc đẩy việc làm bền vững**

*Việt Nam tích cực xây dựng, hoàn thiện khung chính sách về phát triển thị trường lao động, xúc tiến việc làm đảm bảo bình đẳng giới*

Trong những năm gần đây, Chính phủ đã phê duyệt hàng loạt các đề án

quan trọng như Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” (Đề án 1956) với mục tiêu bình quân hàng năm đào tạo nghề cho 1 triệu lao động nông thôn, trong đó đào tạo bồi dưỡng cho 100.000 lượt cán bộ, công chức xã; Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010-2015”, góp phần đảm bảo quyền được học nghề và có việc làm của phụ nữ. Chính phủ cũng đã phê duyệt Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020 với các giải pháp đột phá đổi mới quản lý nhà nước về dạy nghề, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, xây dựng khung trình độ nghề quốc gia.

Cùng với việc ban hành các chính sách thúc đẩy việc làm, tăng quyền năng kinh tế cho người dân, trong đó có phụ nữ, *Việt Nam đã chú trọng đến việc xây dựng các luật mới về lao động việc làm*. Luật Việc làm được Quốc hội thông qua tháng 11/2013 với các nội dung điều chỉnh cụ thể về chính sách hỗ trợ việc làm, thông tin thị trường lao động, đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, bảo hiểm thất nghiệp. Luật Vệ sinh an toàn lao động (2015) có lồng ghép giới, quan tâm đến an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, cam kết bảo vệ lao động nam nữ trước các rủi ro tại nơi làm việc, nâng cao trách nhiệm của người sử dụng lao động trong đảm bảo an toàn vệ sinh lao động tại nơi làm việc. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội (2016) đã được xây dựng trên cơ sở rà soát việc lồng ghép luật pháp, chính sách, mục tiêu và cơ chế tài chính có tính đến các yếu tố giới. Trước đó, Bộ Luật Lao động năm 2012 đã lồng ghép giới trong nhiều điều khoản, ví dụ như quy định chống ngược đãi, quấy rối tình dục tại nơi làm việc (Khoản 2, Điều 8); bảo đảm thực hiện bình đẳng giới và các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi, tiền lương và các chế độ khác (Khoản 1, Điều 154); ghi nhận quyền làm việc của lao động nữ, bảo đảm quyền việc làm bình đẳng của lao động nữ; có chính sách giảm thuế đối với người sử dụng nhiều lao động nữ (Điều 153). Đây là những quy định quan trọng, tăng cường cơ hội làm việc cũng như cơ hội tiếp cận của lao động nữ tới việc làm bền vững.

Việt Nam cũng đã gia nhập thêm nhiều công ước quốc tế về lao động, việc làm như Công ước 122 của ILO về Chính sách việc làm (vào năm 2012), Công ước 187 về Thúc đẩy an toàn vệ sinh lao động (2013), Công ước 131 về Ấn định tiền lương tối thiểu, Công ước 189 về Việc làm nhân văn cho lao động giúp việc gia đình. Việt Nam cũng có kế hoạch tham gia nhiều công ước quốc tế khác của ILO như Công ước 105 về Xóa bỏ lao động cưỡng bức, Công ước số 95 về Bảo vệ tiền lương.

*Việt Nam đã quan tâm ban hành các thông tin cập nhật về thị trường lao động*

Từ năm 2010 Viện Khoa học Lao động và Xã hội xuất bản Báo cáo thường niên về lao động xã hội. Đặc biệt, Việt Nam quan tâm đến việc phổ biến các số liệu phân tách giới trên thị trường lao động như Sổ tay một số chỉ tiêu về thị trường lao động Việt Nam năm 2011 (phân tách giới ở cấp tỉnh). Hàng năm, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) xuất bản Báo cáo xu hướng việc làm Việt Nam có phân chia theo giới.

*Việt Nam đã tăng cường số lượng và chất lượng các trung tâm dịch vụ việc làm*

Theo Báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình hợp tác quốc gia về việc làm bền vững Việt Nam – ILO giai đoạn 2012-2016 (Bộ LĐTBXH, 2014), hết năm 2013 cả nước có 130 trung tâm giới thiệu việc làm và hơn 100 doanh nghiệp dịch vụ việc làm. Tổng số người tìm được việc làm qua các trung tâm tư vấn là 630.000 người (tăng 23,53% so với năm 2012). Quỹ Quốc gia về việc làm cũng đã cung cấp tín dụng, tạo việc làm cho 120.000 người thông qua Dự án vay vốn tạo việc làm.

*Việt Nam đã chú trọng đến việc lồng ghép giới trong lao động, việc làm*

Phụ nữ và nam giới làm việc trong khu vực phi chính thức và nông thôn được tăng cường tiếp cận với tài chính vi mô, bảo hiểm vi mô. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 1/11/2012 về chính sách xã hội. Bộ LĐTBXH cũng đang tích cực xây dựng Chương trình việc làm công phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập, nhằm tạo việc làm và hỗ trợ thu nhập cho lao động thất nghiệp tạm thời, lao động nghèo ở cộng đồng, góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Lao động di cư được tiếp cận với thông tin và các dịch vụ, trợ giúp di cư an toàn; được bảo vệ các quyền con người chính đáng, hợp pháp.

Sau 5 năm thực hiện Chương trình Quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020, Việt Nam đã hoàn thành một số chỉ tiêu cơ bản trong Mục tiêu 2 về giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số với các nguồn lực kinh tế, thị trường lao động. Báo cáo việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới số 157/BC-CP ngày 9/4/2015 nêu rõ, đến hết năm 2014, Việt Nam đã giải quyết việc làm cho 1.600.000 lao động, trong đó có 768.000 lao động nữ, chiếm 48%, vượt kế hoạch chiến lược đề ra. Ở nhiều bộ ngành, tỷ lệ lao động nữ được tuyển dụng mới có

xu hướng cao hơn nam giới như Bảo hiểm xã hội (đạt 51,7%), Ngân hàng Nhà nước (51-63%), đặc biệt ở Bộ Tư pháp, tỷ lệ lao động nữ được tuyển dụng mới đạt trên 80% (Chính phủ Việt Nam, 2015).

## **2. Cơ hội, thách thức đối với các nhóm dễ bị tổn thương trong hội nhập**

Hội nhập quốc tế sâu rộng mang lại nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng không ít thách thức cho các nhóm dễ bị tổn thương như lao động nữ, lao động di cư, lao động khuyết tật, lao động là người dân tộc thiểu số.

Về cơ hội, các nhóm lao động dễ bị tổn thương nói riêng và lao động Việt Nam nói chung có cơ hội được hưởng lợi từ hội nhập quốc tế ở các mặt sau.

*Thứ nhất*, sự gia tăng số lượng các nhà máy, xí nghiệp, các khu công nghiệp, khu chế xuất đã tạo thêm nhiều cơ hội việc làm, tăng thu nhập cho nhiều lao động nữ. Ngoài ra, có tới 5 trong 8 ngành nghề lao động được tự do di chuyển giữa các nước trong giai đoạn đầu hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN đều là lĩnh vực lợi thế của lao động nữ Việt Nam, đó là: kế toán, nha sĩ, bác sỹ, y tá và nhân viên du lịch. Đây là cơ hội tốt để lao động nữ Việt Nam có cơ hội làm việc trong môi trường quốc tế năng động. Tuy nhiên, để nắm được những cơ hội này, lao động nữ Việt Nam cần phải nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, công nghệ thông tin và khả năng thích ứng với môi trường làm việc cạnh tranh cao.

*Thứ hai*, xuất khẩu lao động giải quyết việc làm cho hàng triệu lao động trong nước. Theo thống kê của Cục quản lý lao động ngoài nước, chỉ riêng năm 2014 có 106.840 lao động Việt nam đi làm việc ở nước ngoài, tăng 21,20% so với năm 2013 và vượt 18% so với kế hoạch đặt ra của năm. Lao động xuất khẩu đi khu vực Đông Bắc Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Ma Cao) chiếm 85,8%, còn lại là lao động xuất khẩu đi các thị trường Đông Nam Á, Trung Đông, Bắc Phi và một số thị trường khác<sup>(6)</sup>.

*Thứ ba*, hội nhập quốc tế giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Hội nhập quốc tế cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thúc đẩy hiện đại hóa nông thôn; lao động nông nghiệp nhàn rỗi, thiếu việc làm có điều kiện tham gia vào hoạt động kinh tế ở các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất kinh doanh, mang lại cơ hội thay đổi công việc và tăng thu nhập. Ngoài ra, sự phát triển nhanh chóng về công nghệ và thiết bị sản xuất cùng các hoạt động trao đổi chuyên gia giữa Việt Nam và các nước có trình độ phát triển cao hơn cũng góp phần nâng cao nhân lực để có thể ứng dụng

các công nghệ, thiết bị tiên tiến. Hội nhập quốc tế tạo điều kiện thúc đẩy việc thiết lập cơ cấu lao động theo định hướng thị trường, khuyến khích lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, nâng cao chất lượng lao động và tạo điều kiện tăng thu nhập cho người lao động. Thông qua các dự án hợp tác đầu tư của các tập đoàn lớn trên thế giới, Việt nam có thêm nguồn tài chính cho việc đổi mới công nghệ và thiết bị của các ngành kinh tế liên quan. Việc tăng đầu tư trực tiếp góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, cải cách thủ tục hành chính và có tác động lan tỏa đến toàn xã hội.

*Thứ tư*, trong hội nhập quốc tế, bình đẳng giới trở thành giá trị mang tính toàn cầu; thực hành bình đẳng giới, áp dụng các nguyên tắc trao quyền cho phụ nữ tại nơi làm việc, các nguyên tắc về sử dụng lao động khuyết tật được khuyến khích và nhiều khi là yêu cầu bắt buộc từ phía doanh nghiệp đối tác nước ngoài. Như vậy, người lao động, đặc biệt là các đối tượng lao động dễ bị tổn thương, sẽ được hưởng lợi từ các cam kết thúc đẩy bình đẳng giới này. Với việc thay đổi từ cách tiếp cận phúc lợi xã hội sang cách tiếp cận dựa vào quyền con người, ngày càng có nhiều hiến chương, công ước và sáng kiến nhằm tăng cường, bảo vệ quyền và nhân phẩm của người khuyết tật. Tổ chức Lao động Quốc tế - ILO là một trong những cơ quan có nhiều hoạt động tích cực thúc đẩy cam kết bảo vệ quyền lợi cho lao động khuyết tật. Tại Việt Nam, một số doanh nghiệp đã làm tốt được việc hỗ trợ tạo việc làm cho người khuyết tật, thông qua Dự án “Cơ hội cho mọi người” – được xem như một phần Chương trình việc làm bền vững Quốc gia của ILO tại Việt Nam nhằm đảm bảo việc tiếp cận với việc làm bền vững của các nhóm yếu thế, trong đó có người khuyết tật.

Tuy nhiên, hội nhập quốc tế cũng đặt ra cho lao động Việt nam nhiều thách thức mới trong việc tiếp cận việc làm bền vững. Về lâu dài Việt Nam sẽ mất dần lợi thế chi phí nhân công giá rẻ do thu nhập tăng dân; khi đó các doanh nghiệp nước ngoài sẽ có xu hướng chuyển dịch đầu tư sang các nước có lợi thế này cao hơn. Nguy cơ mất lợi thế so sánh về nhân công giá rẻ sẽ là cản trở không nhỏ đối với người lao động Việt Nam, đặc biệt là phụ nữ, người khuyết tật, lao động di cư trong tìm kiếm việc làm bền vững do lao động của chúng ta có trình độ, tay nghề chưa đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Những ngành nghề có lợi thế về nhân công giá rẻ lại chủ yếu tập trung nhiều lao động nữ như dệt may, chế biến nông sản, thủy sản, giày da, thường lao động trong nhiều giờ với mức thu nhập khiêm tốn, điều kiện làm việc khó khăn. Với các doanh nghiệp nữ, chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và cực nhỏ, việc sử dụng khoa học công nghệ còn hạn chế, khả

năng cạnh tranh chưa cao, việc mở rộng thị trường quốc tế trong hội nhập chắc chắn gặp nhiều khó khăn.

Hội nhập quốc tế tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức cho lao động nữ. Khác biệt về thu nhập tạo ra khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa Việt Nam và nhiều nước châu Á, kéo theo nhu cầu lớn về xuất khẩu lao động tìm cơ hội việc làm tăng thu nhập, trong khi cung vượt cầu khiến các vấn đề an toàn, đảm bảo an sinh, phúc lợi cho người đi xuất khẩu lao động không được đảm bảo; nhiều người phải đi theo con đường xuất khẩu lao động bất hợp pháp rất tốn kém. Trong hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa, xu hướng nữ hóa trong lao động, nữ hóa trong di cư thể hiện rõ. Không ít phụ nữ Việt Nam đi xuất khẩu lao động, làm các công việc như giúp việc gia đình, làm khán hộ công chăm sóc bệnh nhân, người ốm, người già. Rào cản về ngôn ngữ cũng như phong tục, văn hóa khiến phụ nữ gặp khó khăn trong công việc, không ít trường hợp bị bóc lột sức lao động hoặc bị lạm dụng tình dục, thậm chí bị buôn bán.

Hội nhập quốc tế với sự cạnh tranh cao trên thị trường lao động khu vực và quốc tế, trong khi đó năng suất lao động thấp khiến lao động Việt Nam ít có khả năng cạnh tranh. Báo cáo của Tổ chức Lao động Quốc tế (ADB & ILO, 2014) được công bố mới đây cho thấy năng suất lao động của Việt Nam ở mức thấp so với các nước láng giềng ASEAN. Năng suất lao động của Việt Nam mới chỉ bằng 1/5 Malaysia, 2/5 Thái Lan, 1/18 Brunei, và 1/18 của Singapore. Trong khi năng suất lao động có ảnh hưởng không nhỏ đến tiền lương, hạn chế về năng suất lao động khiến lao động khó có được việc làm bền vững với thu nhập cao. Báo cáo của ADB & ILO (2014) cũng nhấn mạnh rằng, trong khối ASEAN nói chung, phụ nữ ít lợi thế hơn nam giới trong việc đạt được việc làm bền vững.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, song song với quá trình toàn cầu hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa, kinh tế phi chính thức phát triển. Đây là lĩnh vực sử dụng nhiều lao động dễ bị tổn thương như phụ nữ, lao động di cư, lao động khuyết tật do yêu cầu lao động không quá khắt khe, phù hợp hơn với đối tượng lao động còn hạn chế về trình độ, kỹ năng; tuy nhiên các chế độ lương, thưởng, phúc lợi, an sinh xã hội thường không được đảm bảo. Theo nghiên cứu của Jean-Pierre và cộng sự (2009), hơn 1/3 tổng số hộ gia đình tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh có toàn bộ hoặc một phần thu nhập từ kinh tế phi chính thức với công việc bấp bênh, làm việc nhiều giờ; hơn 60% việc làm không có hợp đồng lao động và chỉ dưới 5% có bảo hiểm xã hội. Một điều dễ nhận thấy trong khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam là hoạt động tạo thu nhập của lao động tự do từ các tỉnh thành



lân cận di cư lên các thành phố lớn, trong đó có rất nhiều lao động nữ. Điều kiện sinh hoạt của họ thường rất khó khăn, tạm trú ở các căn nhà thuê chật chội, thu nhập bấp bênh; hiểu biết về chính sách, luật pháp, quyền lợi của người lao động còn hạn chế nên thường không bảo vệ được quyền lợi lao động cho bản thân.

So với nam giới, phụ nữ thường bị yếu thế, chịu thiệt thòi hơn. Với phụ nữ khuyết tật, họ còn phải chịu nhiều bất công hơn trong tuyển dụng, cơ hội thăng tiến; thường phải làm việc tách biệt với những người khác do sự hạn chế về mức độ đáp ứng công nghệ và điều kiện làm việc của nhà tuyển dụng. Theo ILO (2004), trên khắp thế giới lao động khuyết tật ít được tham gia hơn vào các chương trình đào tạo nghề và thích ứng nghề nghiệp; ngay khi đã qua đào tạo họ vẫn có nhiều khả năng bị thất nghiệp hoặc thường chỉ được nhận làm bán thời gian. Các chính sách phát triển kinh tế trong thời kỳ hội nhập, vì vậy cần lưu tâm đến các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương đảm bảo cho họ cơ hội phát triển bình đẳng, không phân biệt đối xử.

Như vậy, thúc đẩy bình đẳng giới và việc làm bền vững là việc làm thiết thực trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực lao động việc làm, tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức đối với Việt Nam trong việc tạo việc làm bền vững, thúc đẩy bình đẳng giới. Để giải quyết các khó khăn này, cần lưu ý đến các đối tượng dễ bị tổn thương như phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ khuyết tật, người nghèo. Ngoài ra, cần xem xét lồng ghép giới như một giải pháp chiến lược, đưa dòng chảy chủ đạo giới một cách nhất quán và thường xuyên vào các quyết định chính sách, các chương trình phát triển để nam giới và phụ nữ được tham gia và thụ hưởng công bằng các thành quả lao động. Một số giải pháp lồng ghép giới trong lao động việc làm có thể kể đến như lồng ghép giới trong luật pháp, chính sách về lao động, việc làm; lồng ghép giới trong các chương trình, dự án; lồng ghép giới trong an sinh xã hội; lồng ghép giới, trao quyền cho phụ nữ tại nơi làm việc; thực hiện truyền thông nhạy cảm giới, v.v.■

### Chú thích

<sup>(1)</sup> <http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Chinh-tri/809331/chu-tich-nuoc-truong-tan-sang-tham-du-hoi-nghi-lanh-dao-toan-cau-ve-binh-dang-gioi>

<sup>(2)</sup> <http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Doi-ngoai/808548/viet-nam-hoan-thanh-xuat-sac-cac-muc-tieu-phat-trien-thien-nien-ky>

<sup>(3)</sup> <http://enternews.vn/binh-dang-gioi-viet-nam-xoa-bo-khoang-cach-gioi->

nhanh-nhat.html.

<sup>(4)</sup> Chỉ số bất bình đẳng giới càng gần 0 càng tốt.

<sup>(5)</sup> <http://www.socialwatch.org/node/14580>.

<sup>(6)</sup> <http://xuatkhaulaodongvietnhat.com/xuat-khau-lao-dong/152-thong-ke-thi-truong-xuat-khau-lao-dong-nam-2014.html>.

### Tài liệu trích dẫn

ADB & ILO. 2014. *ASEAN Community 2015: Managing integration for better jobs and shared prosperity*. Thailand: Bangkok.

Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (LĐTBXH). 2014. *Báo cáo tình hình thực hiện bình đẳng giới năm 2014*. Việt Nam. Hà Nội.

Chính phủ Việt Nam. 2015. *Báo cáo về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2014*. Việt Nam. Hà Nội.

ILO. 2004. *Hướng tới cơ hội việc làm bình đẳng cho người khuyết tật thông qua hệ thống pháp luật*. Thụy Sĩ. Geneva.

Jean-Pierre, Mireille, & Francois. 2009. Thị trường lao động, khu vực không chính thức và điều kiện sống hộ gia đình tại Việt Nam. Tài liệu Khóa tập huấn Tam Đảo.

UNDP. 2014. *Human Development Report 2014. Sustaining human progress: Reducing vulnerabilities and building resilience*. New York: NY.

Ủy ban CEDAW. 2015. *Quan sát kết luận về báo cáo ghép định kỳ lần thứ 7 và 8 của Việt Nam*. CEDAW/C/VNM/CO/7-8.